Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 31.03.2020 15:09:47 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 199 /QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 3 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Trà Bồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 14/11/2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND ngày 27/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 516/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Trà Bồng; Quyết định số 521/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tây Trà;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Trà Bồng tại Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 03/3/2020 và Tờ trình số 04/TTr-UBND ngày 05/02/2020); đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 898/TTr-STNMT ngày 14/02/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Trà Bồng (mới), với các nội dung sau:

I. Trên địa bàn huyện Trà Bồng (cũ):

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch *(chi tiết Biểu 01 kèm theo).*

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020 *(chi tiết Biểu 02 kèm theo).*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 *(chi tiết Biểu 03 kèm theo).*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020 *(chi tiết Biểu 04 kèm theo).*

5. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp.

a) Tổng danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất 2020 là 31 công trình, dự án với tổng diện tích là 30,75 ha:

- Có 29 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 27,65 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND ngày 27/12/2019 *(Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo).*

- Có 02 công trình, dự án không thuộc Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với diện tích 3,1 *(Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo).*

b) Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp:

Có 14 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang đất phi nông nghiệp thuộc Khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai với diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất lúa 4,27 ha và diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ 19,15 ha được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND ngày 27/12/2019 *(Chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo).*

6. Danh mục công trình, dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất năm 2020.

Trong năm 2020, UBND huyện Trà Bồng đăng ký tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với tổng 07 công trình, dự án (*Có Phụ biểu 04 kèm theo).*

7. Danh mục các công trình, dự án loại bỏ không tiếp tục thực hiện trong năm 2020 *(Chi tiết tại Phụ biểu 05 kèm theo).*

II. Trên địa bàn huyện Tây Trà (cũ):

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch *(chi tiết Biểu 01 kèm theo).*

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020 *(chi tiết Biểu 02 kèm theo).*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 *(chi tiết Biểu 03 kèm theo).*

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020 *(chi tiết Biểu 04 kèm theo).*

5. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp.

a) Tổng danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất 2020 là 22 công trình, dự án với tổng diện tích là 134,53 ha:

Có 22 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 134,53 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND ngày 27/12/2019 *(Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo).*

b) Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp:

Có 02 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang đất phi nông nghiệp thuộc Khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai với diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất lúa 5,03 ha và diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ 19,15 ha được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND ngày 27/12/2019 *(Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo).*

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Trà Bồng chịu trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa, UBND huyện Trà Bồng xác định để quy định từng vị trí đất nông nghiệp cụ thể theo bảng giá các loại đất hiện hành của UBND tỉnh, làm cơ sở để Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển thông tin cho Sở Tài chính xác định số tiền phải nộp theo quy định tại Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh mới công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất đề xuất UBND tỉnh *(thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường)* để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế

hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng và Thủ trưởng các cơ quan, địa phương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PVP(NL), CN-XD VH-XH, KH-TH, CB-TH;
- Lưu VT, NN-TN (lnphong100)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tăng Bính

Biểu 01/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN TRÀ BỒNG (cũ)

(Kèm theo Quyết định số 198 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Trà Xuân	Xã Trà Giang	Xã Trà Thủy	Xã Trà Hiệp	Xã Trà Bình	Xã Trà Phú	Xã Trà Lâm	Xã Trà Tân	Xã Trà Sơn	Xã Trà Bùi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(14)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**42124,73**	**592,84**	**3706,26**	**7610,55**	**4997,28**	**2183,45**	**1591,53**	**3469,67**	**5939,76**	**5733,51**	**6299,88**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**39288,81**	**380,27**	**3632,77**	**7027,95**	**4695,11**	**1948,74**	**1348,72**	**3191,45**	**5546,92**	**5447,67**	**6069,21**
1,1	Đất trồng lúa	LUA	1001,97	111,13	14,38	56,11	100,32	259,15	143,87	33,71	100,07	141,59	41,64
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*823,24*	*111,13*	*7,56*	*36,20*	*49,71*	*259,15*	*143,77*	*33,71*	*35,70*	*121,30*	*25,01*
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	794,70	127,39	8,14	52,42	61,77	154,59	182,47	0,55	101,84	91,03	14,50
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5059,40	140,31	275,94	1396,08	299,81	283,76	204,04	185,41	553,17	1011,83	709,05
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10758,01		2189,66	2873,12	1241,73	134,37	261,75	342,29	498,80	1263,17	1953,12
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00										
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX	21659,17		1144,57	2648,72	2991,38	1111,40	556,38	2629,23	4287,93	2938,66	3350,90
1,7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	9,11	1,44	0,08		0,10	5,47	0,21	0,26	0,16	1,39	
1,8	Đất làm muối	LMU	0,00										
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,45			1,50					4,95		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2018,11**	**189,00**	**54,49**	**529,38**	**202,41**	**207,83**	**186,49**	**151,91**	**196,08**	**183,65**	**116,87**
2,1	Đất quốc phòng	CQP	37,86	23,81		3,59			6,05			4,41	
2,2	Đất an ninh	CAN	0,91	0,91									
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00										
2,4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00										
2,5	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,58	3,58									
2,6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,29	0,63				0,20			0,46		
2,7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,68				1,76	4,57				0,35	
2,8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,57					1,57					
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	899,32	58,87	10,85	341,49	80,87	87,19	63,62	76,64	49,13	84,27	46,39
2,10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,71	0,21			0,50						
2,11	Đất di tích danh thắng	DDL	0,00										
2,12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,31	2,00				1,30	0,01				
2,13	Đất ở nông thôn	ONT	200,82		4,16	21,39	19,11	38,54	33,84	16,51	16,62	37,28	13,37
2,14	Đất ở đô thị	ODT	47,16	47,16									
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,15	2,77	0,18	0,54	0,36	0,47	0,43	0,11	1,20	1,00	0,09
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,29	1,59	0,06		0,23		0,10		0,31		
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00										
2,18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,43	0,43									
2,19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nht	NTD	106,31	5,77	0,63	23,65	25,02	2,47	15,57	11,92	13,89	4,68	2,71
2,20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,06	1,20		3,02		8,84					
2,21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,01	0,14	0,34	0,25	2,01	0,09	0,37	0,33	0,71	0,23	0,54
2,22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,38					0,38					
2,23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,94	0,11				0,08	0,75				
2,24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	678,98	39,77	38,27	135,33	72,55	62,01	65,69	46,40	113,76	51,43	53,77
2,25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,30			0,12		0,12	0,06				
2,26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,05									
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**817,81**	**23,57**	**19,00**	**53,22**	**99,76**	**26,88**	**56,32**	**126,31**	**196,76**	**102,19**	**113,80**
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**	**0,00**										
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**	**0,00**										
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**592,84**	**592,84**									

*Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Biểu 02/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN TRÀ BỒNG (cũ)

(Kèm theo Quyết định số 69 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Trà Xuân	Xã Trà Giang	Xã Trà Thủy	Xã Trà Hiệp	Xã Trà Bình	Xã Trà Phú	Xã Trà Lâm	Xã Trà Tân	Xã Trà Sơn	Xã Trà Bùi
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5)+...+(14)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	NNP/PNN	**77,84**	**3,67**	**0,94**	**12,57**	**1,45**	**8,53**	**7,69**	**36,28**	**0,97**	**5,39**	**0,35**
1,1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,17	2,97	0,10	0,02	0,20	0,08	1,14	0,62		0,04	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	5,17	2,97	0,10	0,02	0,20	0,08	1,14	0,62	0,00	0,04	0,00
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,87	0,70	0,00	1,37	0,00	1,91	0,35	0,02	0,17	0,35	0,00
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,43	0,00	0,84	2,75	1,00	1,01	0,20	7,48	0,80	5,00	0,35
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	48,37			8,43	0,25	5,53	6,00	28,16		0,00	
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN											
1,8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,00										
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
	Trong đó:		0,00										
2,1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,00										
2,2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0,00										
2,3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,00										
2,4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	0,00										
2,5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,00										
2,6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	0,00										
2,7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	0,00										
2,8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	0,00										
2,9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	0,00										
2,10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,00										

Biểu 03/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN TRÀ BỒNG (cũ)

(Kèm theo Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Trà Xuân	Xã Trà Giang	Xã Trà Thủy	Xã Trà Hiệp	Xã Trà Bình	Xã Trà Phú	Xã Trà Lâm	Xã Trà Tân	Xã Trà Sơn	Xã Trà Bùi
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**77,84**	**3,67**	**0,94**	**12,57**	**1,45**	**8,53**	**7,69**	**36,28**	**0,97**	**5,39**	**0,35**
1,1	Đất trồng lúa	LUA	5,17	2,97	0,10	0,02	0,20	0,08	1,14	0,62		0,04	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	5,17	2,97	0,10	0,02	0,20	0,08	1,14	0,62		0,04	
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,87	0,70		1,37		1,91	0,35	0,02	0,17	0,35	
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,43		0,84	2,75	1,00	1,01	0,20	7,48	0,80	5,00	0,35
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00										
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00										
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX	48,37			8,43	0,25	5,53	6,00	28,16			
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,00										
1,8	Đất làm muối	LMU	0,00										
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**20,56**	**0,68**	**0,12**	**4,08**	**0,10**	**1,06**	**0,45**	**9,89**	**0,00**	**4,18**	**0,00**
2,1	Đất quốc phòng	CQP	0,00										
2,2	Đất an ninh	CAN	0,00										
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00										
2,4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00										
2,5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00										
2,6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,00										
2,7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,00										
2,8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00										
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,96	0,49	0,12	0,57		0,55	0,45	0,67		0,11	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,00										
2,11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00										
2,12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,00										
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,11					0,01		0,10			
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00										
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10				0,10						
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00										
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00										
2,18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00										
2,19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,07							0,07			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,00										
2,21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00										
2,22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00										
2,23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00										
2,24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17,32	0,19		3,51		0,50		9,05		4,07	
2,25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00										
2,26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00										
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	0,26					0,10	0,05	0,06		[illegible]	

Biểu 04/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2020 CỦA HUYỆN TRÀ BỒNG (cũ)

(Kèm theo Quyết định số 928 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Trà Xuân	Xã Trà Giang	Xã Trà Thủy	Xã Trà Hiệp	Xã Trà Bình	Xã Trà Phú	Xã Trà Lâm	Xã Trà Tân	Xã Trà Sơn	Xã Trà Bùi
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**
1,1	Đất trồng lúa	LUA	0,00										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*0,00*										
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,00										
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,00										
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00										
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00										
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00										
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,00										
1,8	Đất làm muối	LMU	0,00										
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00										
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**0,26**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,10**	**0,05**	**0,06**	**0,00**	**0,05**	**0,00**
2,1	Đất quốc phòng	CQP	0,00										
2,2	Đất an ninh	CAN	0,00										
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00										
2,4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00										
2,5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00										
2,6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,00										
2,7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,00										
2,8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00										
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,26					0,10	0,05	0,06		0,05	
2,10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,00										
2,11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00										
2,12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,00										
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,00										
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00										
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,00										
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00										
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00										
2,18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,00										
2,19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,00										
2,20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,00										
2,21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00										
2,22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00										
2,23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00										
2,24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,00										
2,25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00										
2,26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00										

Phụ biểu 01

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN TRÀ BỒNG (cũ)

(Kèm theo Quyết định số 138 /QĐ-UBND ngày 31 / 3 /2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính, tờ bản đồ số, thửa số hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	*Trong đó*					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(8)+(9)+...+(12)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	Xây dựng khu trung tâm lưu trữ huyện Trà Bồng	0,11	TT. Trà Xuân	Thửa 143, tờ BĐ số 16	Nghị quyết 03/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND huyện Trà Bồng về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2020; Quyết định 2417a/QĐ - UBND ngày 29/10/2019 của UBND huyện Trà Bồng về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới năm 2020 - Thuộc nguồn vốn phân cấp theo Quyết định số 55/2015/QD-UBND ngày 15/12/2015 của UBND tỉnh; Quyết định số 2262/QĐ - UBND ngày 11/10/2019 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư và nhiệm vụ thực hiện thủ tục đầu tư khởi công mới năm 2020	138			138			
2	Xây dựng trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Bồng	0,26	TT. Trà Xuân	Tờ BĐ số 19	Quyết định số 1297/QĐ-BTP ngày 16/8/2017 của Bộ Tư pháp về việc giao nhiệm vụ chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới năm 2018; Thông báo số 427TCHADS-KHTC ngày 27/02/2019 của Tổng cục Thi hành án dân sự về việc thông báo kế hoạch vốn đầu tư XDCB năm 2019 dự án Trụ sở Chi cục THADS huyện Trà Bồng	300	300					
3	Tuyến đường TL622 đi ruộng Dỡ	0,45	TT. Trà Xuân	Tờ BĐ số 13	Nghị quyết 07/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 của HĐND thị trấn về việc sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp năm 2019	0						
4	Đường giao thông nội đồng Rộc Sâu - đập bà Nữ	0,30	TT. Trà Xuân	Tờ BĐ số 29, 30	Nghị quyết 11/NQ-HĐND ngày 26/12/2017 của HĐND thị trấn về việc sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp năm 2018	0						
5	Cống thoát nước qua BCH Quân sự huyện Trà Bồng	0,03	TT. Trà Xuân	Thửa 151,152,153,155,186 tờ BĐ số 17	Quyết định số 4422/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND huyện Trà Bồng về việc phân bổ kinh phí để thực hiện cấp bách công trình Cấp thoát nước qua BCH Quân sự huyện Trà Bồng	0						

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
6	Đầu tư xây dựng khu dân cư Đồi Sim, thị trấn Trà Xuân	1,51	TT. Trà Xuân	Tờ BĐ số 5,6	Nghị quyết 03/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND huyện Trà Bồng về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2020; Quyết định số 2262/QĐ - UBND ngày 11/10/2019 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư và nhiệm vụ thực hiện thủ tục đầu tư khởi công mới năm 2020	1.800			1.800			
7	Đầu tư xây dựng KDC Ngõ Đồn thị trấn Trà Xuân	1,10	TT. Trà Xuân	Tờ BĐ số 20	Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐND ngày 06/5/2019 của HĐND huyện Trà Bồng	1.400					1.400	
8	Trường mầm non xã Trà Giang	0,06	Trà Giang	Thửa 2, 23, 31 tờ BĐ số 8	Quyết định số 2910/QĐ-UBND ngày 06/10/2016 của UBND huyện Trà Bồng về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình Trường mầm non xã Trà Giang	0						
9	Đường UBND xã Trà Giang đi nóc Ông Bình, thôn 2 (hạng mục cầu treo)	1,00	Trà Giang	Tờ BĐ số 06	Nghị quyết 03/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND huyện Trà Bồng về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2020	504	504					
10	Xây dựng nhà văn hóa thôn 1	0,05	Trà Thủy	Thửa 12,13, tờ BĐ số 45	Nghị quyết 03/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND huyện Trà Bồng về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2020	28		23	5			
11	Đường BTXM tổ 3 thôn 1	0,50	Trà Thủy	Tờ BĐ số 28,39,44	Nghị quyết 03/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND huyện Trà Bồng về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2020; Quyết định số 1396/QĐ - UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2020 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi	280		224	56			
12	Đường từ Quốc lộ 24C đến thôn 4, xã Trà Thủy	2,00	Trà Thủy	Tờ BĐ số 73,85	Nghị quyết 03/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND huyện Trà Bồng về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2020	790		632	158			
13	Đường BTXM từ nhà Hường Lựu - Nhà ông Hoàng	0,40	Trà Hiệp	Tờ BĐ số 30,34	Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày, 23/01/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới nhóm C, năm 2018, đợt 2	0						
14	Mở rộng đường dân sinh Tổ 2 Tổ 4 thôn Cưa	0,70	Trà Hiệp	Tờ BĐ số 14	Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày, 23/01/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới nhóm C, năm 2018, đợt 2	0						

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	*Trong đó*					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
15	Đường BTXM từ QL24C đến nóc ông Tơ	0,10	Trà Hiệp	Tờ BĐ số 27	Quyết định số 2874c/QĐ-UBND ngày 30/09/2016 của UBND huyện Trà Bồng	0						
16	Đường BTXM từ QL24C đến nóc ông Hồng	0,10	Trà Hiệp	Tờ BĐ số 26	Quyết định số 3023/QĐ-UBND ngày 24/10/2016 của UBND huyện Trà Bồng	0						
17	Đường BTXM tuyến QL24C đi đến đội 1, thôn Bình Thanh	1,00	Trà Bình	Tờ BĐ số 24,34	Nghị quyết 03/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND huyện Trà Bồng về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2020; Quyết định số 1396/QĐ - UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2020 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi	566		453	113			
18	Khu xử lí rác thải	1,30	Trà Bình	Tờ BĐ số 7 (tỷ lệ 1/5000)	Quyết định 1538/QĐ-UBND ngày 10/08/2017 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư phát triển và nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2018, Quyết định 3382/QĐ-UBND ngày10/9/2018 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư phát triển và nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2019	270		210	60			
19	Đường BTXM tuyến nhà ông Cuộc đến nhà ông Chi	0,20	Trà Phú	Tờ BĐ số 24,34	Nghị quyết 03/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND huyện Trà Bồng về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2020; Quyết định số 1396/QĐ - UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2020 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi	160		93	67			
20	Xây dựng khu thể thao xã Trà Phú	0,60	Trà Phú	Tờ BĐ số 21	Nghị quyết 03/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND huyện Trà Bồng về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2020; Quyết định số 1396/QĐ - UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2020 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi	330		264	66			

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
21	Nghĩa trang nhân dân tập trung huyện Trà Bồng (nghĩa trang nhân dân Phú Xuân)	4,00	Trà Phú	Tờ BĐ số 03 (tỷ lệ 1/5000)	Nghị quyết 03/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND huyện Trà Bồng về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2020; Quyết định 2417a/QĐ - UBND ngày 29/10/2019 của UBND huyện Trà Bồng về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới năm 2020 - Thuộc nguồn vốn phân cấp theo Quyết định số 55/2015/QD-UBND ngày 15/12/2015 của UBND tỉnh; Quyết định số 2262/QĐ - UBND ngày 11/10/2019 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư và nhiệm vụ thực hiện thủ tục đầu tư khởi công mới năm 2020	808			808			
22	Xây mới trường mầm mon xã	0,40	Trà Phú	Tờ BĐ số 33	Quyết định 3382/QĐ-UBND ngày 10/09/2018 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư phát triển và nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2019; Nghị quyết 03/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND huyện Trà Bồng về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2020	0						
23	Xây mới nhà văn hóa thôn Phú An	0,05	Trà Phú	Tờ BĐ số 33	Quyết định 3382/QĐ-UBND ngày 10/09/2018 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư phát triển và nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2019.	0						
24	Xây dựng Khu dân cư Trà Phú, thôn Phú Tài, xã Trà Phú (từ nhà ông Bình đến nhà ông Vinh thuộc xứ đồng Đá Bàn)	0,84	Trà Phú	Tờ BĐ số 24,34	Nghị quyết 03/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND huyện Trà Bồng về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2020; Quyết định số 2262/QĐ - UBND ngày 11/10/2019 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư và nhiệm vụ thực hiện thủ tục đầu tư khởi công mới năm 2020	501			501			
25	Đường Trà Hoa, xã Trà Lâm	9,00	Trà Lâm	Tờ BĐ số 06 (1/5000)	Nghị quyết 03/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND huyện Trà Bồng về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2020; Quyết định số 2262/QĐ - UBND ngày 11/10/2019 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư và nhiệm vụ thực hiện thủ tục đầu tư khởi công mới năm 2020	2.300			2.300			
26	Nhà văn hóa thôn Đông	0,04	Trà Sơn	Thửa 318,319,320,232, Tờ BĐ số 42	Nghị quyết 03/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND huyện Trà Bồng về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2020; Quyết định số 1396/QĐ - UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2020 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi	25		20	5			

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
27	Nối tiếp đường BTXM từ TL 622b tổ 1 Sơn Bàn đi tổ 2 Sơn Bàn	0,50	Trà Sơn	Tờ BĐ số 32,49	Nghị quyết 03/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND huyện Trà Bồng về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2020	255			255			
28	Nhà văn hóa thôn Tây	0,05	Trà Bùi	Tờ BĐ số 10	Nghị quyết 03/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND huyện Trà Bồng về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2020; Quyết định số 1396/QĐ - UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2020 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi	28		25	3			
29	Cầu qua sông Trà Bồng, tuyến Trà Xuân đi Trà Thủy	1,00	TT. Trà Xuân và xã Trà Thủy	Tờ BĐ số 2,6 TT. Trà Xuân; Tờ BĐ số 88 xã Trà Thủy	Nghị quyết 03/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND huyện Trà Bồng về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2020; Quyết định số 2262/QĐ - UBND ngày 11/10/2019 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư và nhiệm vụ thực hiện thủ tục đầu tư khởi công mới năm 2020	34			34			
Tổng		**27,65**				**10.517**	**804**	**1.944**	**6.369**	**0**	**1.400**	

Phụ biểu 02

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3, ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI 2013 (cũ)

(Kèm theo Quyết định số 498 /QĐ-UBND ngày 31 / 5 /2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	*Trong đó:*					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(8)+(9)+...(12)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Bình Phương	0,20	Trà Bình	Thửa 15, Tờ BĐ số 42	Quyết định số 424/QĐ - UBND ngày 07/6/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Bình Phương	265					265	
2	Đường dây 500Kv Dốc Sỏi - Pleiku 2, đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	2,90	Trà Bình	Tờ BĐ số 05 (tỷ lệ 1/5000) và tờ BĐ số 23 (tỷ lệ 1/1000)	Quyết định số 2414/QĐ -TTg ngày 11/12/2013 của TTCP; Thông báo số 2338/TB-VPCP ngày 18/10/2016 của VPCP Thông báo kết luận của TTCP tại cuộc họp về tình hình thực hiện các dự án nguồn điện trong quy hoạch điện VII điều chỉnh và các giải pháp đảm bảo cung cấp điện cho Miền Nam; Công văn số 168/STNMT-QLĐĐ ngày 15/1/2020 của STNMT tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quyết định thu hồi đất của UBND xã Trà Bình để thực hiện công trình Đường dây 500Kv Dốc Sỏi - Pleiku 2, đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, xã Trà Bình, huyện Trà Bồng.	572					572	
Tổng		**3,10**				**837**	**0**	**0**	**0**	**0**	**837**	

Phụ biểu 03

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2020 HUYỆN TRÀ BỒNG (cũ)

(Kèm theo Quyết định số 198 /QĐ-UBND ngày 31 / 3 /2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên công trình, dự án	*Diện tích QH (ha)*	Trong đó		Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
			Diện tích đất LÚA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)				
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	Xây dựng khu trung tâm lưu trữ huyện Trà Bồng	0,11	0,11		TT. Trà Xuân	Thửa 143, tờ BĐ số 16	Nghị quyết 03/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND huyện Trà Bồng về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2020; Quyết định 2417a/QĐ - UBND ngày 29/10/2019 của UBND huyện Trà Bồng về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới năm 2020 - Thuộc nguồn vốn phân cấp theo Quyết định số 55/2015/QD-UBND ngày 15/12/2015 của UBND tỉnh; Quyết định số 2262/QĐ - UBND ngày 11/10/2019 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư và nhiệm vụ thực hiện thủ tục đầu tư khởi công mới năm 2020	
2	Xây dựng trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Bồng	0,26	0,24		TT. Trà Xuân	Tờ BĐ số 19	Quyết định số 1297/QĐ-BTP ngày 16/8/2017 của Bộ Tư pháp về việc giao nhiệm vụ chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới năm 2018; Quyết định số 1067/QĐ-TCTHADS ngày 31/10/2017 của Tổng cục Thi hành án dân sự về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Chi cụ Thi hành án dân sự huyện Trà Bồng	
3	Tuyến đường TL622 đi ruộng Dỡ	0,45	0,20		TT. Trà Xuân	Tờ BĐ số 13	Nghị quyết 07/NQ-HĐND ngày 26/12/2018 của HĐND thị trấn về việc sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp năm 2019	*Đã thực hiện nhưng chưa thu hồi đất*
4	Đường giao thông nội đồng Rộc Sâu - đập bà Nữ	0,30	0,10		TT. Trà Xuân	Tờ BĐ số 29, 30	Nghị quyết 11/NQ-HĐND ngày 26/12/2017 của HĐND thị trấn về việc sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp năm 2018	*Đã thực hiện nhưng chưa thu hồi đất*
5	Cống thoát nước qua BCH Quân sự huyện Trà Bồng	0,03	0,02		TT. Trà Xuân	Thửa 151,152,153,155,186 tờ BĐ số 17	Quyết định số 4422/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND huyện Trà Bồng về việc phân bổ kinh phí để thực hiện cấp bách công trình Cấp thoát nước qua BCH Quân sự huyện Trà Bồng	*Đã thực hiện nhưng chưa thu hồi đất*
6	Đầu tư xây dựng khu dân cư Đồi Sim, thị trấn Trà Xuân	1,51	1,40		TT. Trà Xuân	Tờ BĐ số 5,6	Nghị quyết 03/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND huyện Trà Bồng về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2020; Quyết định số 2262/QĐ - UBND ngày 11/10/2019 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư và nhiệm vụ thực hiện thủ tục đầu tư khởi công mới năm 2020	
7	Đầu tư xây dựng KDC Ngõ Đồn thị trấn Trà Xuân	1,10	0,60		TT. Trà Xuân	Tờ BĐ số 20	Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐND ngày 06/5/2019 của HĐND huyện Trà Bồng	

			Trong đó			Vị trí trên bản đồ		
8	Đường UBND xã Trà Giang đi nóc Ông Bình, thôn 2 (hạng mục cầu treo)	1,00	0,10		Trà Giang	Tờ BĐ số 06	Nghị quyết 03/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND huyện Trà Bồng về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2020	
9	Mở rộng đường dân sinh Tổ 2 - Tổ 4 thôn Cưa	0,70	0,20		Trà Hiệp	Tờ BĐ số 14	Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày, 23/01/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới nhóm C, năm 2018, đợt 2	Đã thực hiện nhưng chưa thu hồi đất
10	Đường BTXM tuyến nhà ông Cuộc đến nhà ông Chi	0,20	0,05		Trà Phú	Tờ BĐ số 24,34	Nghị quyết 03/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND huyện Trà Bồng về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2020; Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2020 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi	
11	Xây dựng khu thể thao xã Trà Phú	0,60	0,45		Trà Phú	Tờ BĐ số 21	Nghị quyết 03/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND huyện Trà Bồng về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2020; Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2020 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi	
12	Xây dựng Khu dân cư Trà Phú, thôn Phú Tài, xã Trà Phú (từ nhà ông Bình đến nhà ông Vinh thuộc xứ đồng Đá Bàn)	0,84	0,64		Trà Phú	Tờ BĐ số 24,34	Nghị quyết 03/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND huyện Trà Bồng về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2020; Quyết định số 2262/QĐ-UBND ngày 11/10/2019 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư và nhiệm vụ thực hiện thủ tục đầu tư khởi công mới năm 2020	
13	Đường Trà Hoa, xã Trà Lâm	9,00	0,12		Trà Lâm	Tờ BĐ số 06 (tỷ lệ 1/5000)	Nghị quyết 03/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND huyện Trà Bồng về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2020; Quyết định số 2262/QĐ-UBND ngày 11/10/2019 của UBND huyện Trà Bồng về việc giao kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư và nhiệm vụ thực hiện thủ tục đầu tư khởi công mới năm 2020	
14	Nhà văn hóa thôn Đông	0,04	0,04		Trà Sơn	Thửa số 318,319,320,232, Tờ BĐ số 42	Nghị quyết 03/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND huyện Trà Bồng về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2020; Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2020 thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi	
Tổng		**16,14**	**4,27**					

Phụ biểu 04

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, VỊ TRÍ ĐĂNG KÝ TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRÀ BỒNG TRONG NĂM 2020 (cũ)

(Kèm theo Quyết định số 718 /QĐ-UBND ngày 31 / 3 /2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Diện tích (ha)	Loại đất đăng ký đấu giá	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(4)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	Đầu tư xây dựng khu dân cư Đồi Sim, thị trấn Trà Xuân	TT. Trà Xuân	Tờ BĐ số 5,6	1,51	Đất ở đô thị	
2	Đầu tư xây dựng KDC Ngõ Đồn thị trấn Trà Xuân	TT. Trà Xuân	Tờ BĐ số 20	1,10	Đất ở đô thị	
3	Xây dựng Khu dân cư Trà Phú, thôn Phú Tài, xã Trà Phú (từ nhà ông Bình đến nhà ông Vinh thuộc xứ đồng Đá Bàn)	Trà Phú	Tờ BĐ số 24,34	0,84	Đất ở nông thôn	
4	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Bình Phương	Trà Bình	Thửa 15, tờ BĐ số 42	0,22	Đất Thương mại dịch vụ	
5	Điểm dân cư điểm trường mẫu giáo thị trấn Trà Xuân	TT. Trà Xuân	Thửa 109, tờ BĐ số 17	0,02	Đất ở đô thị	
6	Thửa đất đấu giá quyền sử dụng đất	TT. Trà Xuân	Thửa 343, tờ BĐ số 6	0,04	Đất ở đô thị	
7	Các vị trí thuộc đất nông lâm trường được UBND tỉnh thu hồi giao về địa phương quản lý (05 vị trí)	TT. Trà Xuân	Thửa 52, tờ BĐ số 4	0,60	Đất ở đô thị và đất Thương mại dịch vụ	
		Trà Tân	Thửa 15, tờ BĐ số 57	0,35	Đất ở nông thôn	
		Trà Sơn	Thửa 103, tờ BĐ số 5	0,49	Đất ở nông thôn	
Tổng				**5,17**		

Phụ biểu 05

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ LOẠI BỎ HUYỆN TRÀ BỒNG (cũ)

(Kèm theo Quyết định số 198 /QĐ-UBND ngày 31 / 3 /2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích DH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
A. Công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2017						
1	Trường TH thôn Tang	0,06	Trà Bùi	Thửa 12, tờ BĐ số 42	Quyết định 2001/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 về việc giao nhiệm vụ và danh mục dự án đầu tư năm 2017 thuộc chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	*Quá 03 năm nhưng không thực hiện*
2	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Bồng	0,28	TT. Trà Xuân	Tờ BĐ số 19	Quyết định 945/QĐ-VKSTC-C3 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi	*Quá 03 năm nhưng không thực hiện*
3	Khu phức hợp Đồi Sim	1,81	TT. Trà Xuân	555030.22, 1687666.09	VB số 309/UBND-VX ngày 22/01/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về V/v chấp thuận đầu tư Dự án khu phức hợp Đồi Sim tại TT Trà Xuân, huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi	*Thay đổi chủ đầu tư, mục đích đầu tư dự án*
4	Xây dựng nhà văn hóa thôn Bình Đông	0,20	Trà Bình	Tờ BĐ số 40	Quyết định 312/QĐ-UBND ngày 22/9/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Đề án thực hiện Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính Phủ, huyện Trà Bồng năm 2009-2028	*Quá 03 năm nhưng không thực hiện*
5	Xây dựng nhà văn hóa thôn Bình Thanh	0,20	Trà Bình	Tờ BĐ số 35	Quyết định 312/QĐ-UBND ngày 22/9/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Đề án thực hiện Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính Phủ, huyện Trà Bồng năm 2009-2028	*Quá 03 năm nhưng không thực hiện*
6	Đường dây 500Kv Dốc Sỏi - Plieku 2, đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	0,07	Trà Bình		Quyết định số 2414/QĐ-TTg ngày 11/12/2013 của TTCB; TB số 2338/TB-VPCP ngày 18/10/2016 của VPCP Thông báo kết luận của TTCP tại cuộc họp về tình hình thực hiện các dự án nguồn điện trong quy hoạch điện VII điều chỉnh và các giải pháp đảm bảo cung cấp điện cho Miền Nam	*Quá 03 năm nhưng không thực hiện*
7	Sân thể dục thể thao xã Trà Giang	1,20	Trà Giang	562758.66, 1689597.45	Quyết định số 2865b/QĐ-UBND ngày 21/10/2015 của UBND huyện Trà Bồng về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: Sân thể dục thể thao xã Trà Giang	*Quá 03 năm nhưng không thực hiện*
Tổng A		**3,82**				

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
B. Công trình, dự án thuộc kế hoạch sử dụng đất năm 2019						
1	Khu xử lí rác thải	1,30	Trà Bình	Tờ BĐ số 7 (tỷ lệ 1/5000)	Quyết định 1538/QĐ-UBND ngày 10/08/2017 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư phát triển và nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2018, Quyết định 3382/QĐ-UBND ngày10/9/2018 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư phát triển và nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2019	*Điều chỉnh vị trí thực hiện dự án*
2	Xây mới trường mầm non xã Trà Phú	0,30	Trà Phú	Tờ BĐ số 21,31	Quyết định 3382/QĐ-UBND ngày 10/09/2018 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư phát triển và nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2019.	*Điều chỉnh vị trí thực hiện dự án*
3	Xây mới nhà văn hóa thôn Phú An	0,10	Trà Phú	Tờ BĐ số 32	Quyết định 3382/QĐ-UBND ngày 10/09/2018 của Chủ tịch UBND huyện Trà Bồng về việc giao Kế hoạch đầu tư phát triển và nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án từ nguồn vốn đầu tư công năm 2019.	*Điều chỉnh vị trí thực hiện dự án*
Tổng B		**1,70**				
TỔNG A+B		**5,52**				

Biểu 01

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
CỦA HUYỆN TÂY TRÀ (cũ)
(Kèm theo Quyết định số 1[illegible]/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Trà Thanh	Trà Khê	Trà Quân	Trà Phong	Trà Lãnh	Trà Nham	Trà Xinh	Trà Thọ	Trà Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(1	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**33.910,280**	**4.927,870**	**3.265,810**	**1.727,100**	**4.028,440**	**2.812,240**	**2.132,180**	**8.059,630**	**4.953,010**	**2.004,000**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**30.543,126**	**4.747,323**	**3.046,139**	**1.572,214**	**2.944,432**	**2.575,096**	**2.003,770**	**7.718,240**	**4.157,692**	**1.778,220**
1,1	Đất trồng lúa	LUA	433,378	50,628	53,231	36,389	97,840	14,320	86,350	15,080	39,010	40,530
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	289,271	24,030	51,431	38,350	74,200	11,430	53,720	11,010	18,170	6,930
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.133,580	250,340	104,360	169,620	195,150	22,760	262,840	30,150	45,020	53,340
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.937,425	939,494	884,006	788,625	717,438	1.122,330	669,880	699,540	1.616,022	500,090
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.724,049	1.213,040	1.081,059	70,410	372,860	825,160	442,970	5.770,050	2.077,280	871,220
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.314,694	2.293,821	923,483	507,170	1.561,144	590,526	541,730	1.203,420	380,360	313,040
1,7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1,8	Đất làm muối	LMU		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.042,031**	**168,687**	161,820	68,820	268,089	127,392	71,010	324,210	736,673	115,330
2,1	Đất quốc phòng	CQP	2,620	0,000	0,000	0,000	2,620	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,2	Đất an ninh	CAN	0,570	0,100	0,000	0,000	0,470	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,4	Đất khu chế xuất	SKT		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,5	Đất cụm công nghiệp	SKN		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,290	0,000	0,000	0,000	0,290	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện,	DHT	1.378,913	40,977	102,972	25,645	158,106	58,375	25,900	201,170	680,338	85,430
2,10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,502	0,000	0,000	0,000	0,429	0,010	0,010	0,020	0,033	0,000
2,11	Đất di tích danh thắng	DDL		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,790	0,000	0,000	0,000	0,000	0,790	0,000	0,000	0,000	0,000
2,13	Đất ở nông thôn	ONT	151,436	26,370	12,190	11,170	33,594	10,949	15,720	20,000	16,533	4,910
2,14	Đất ở đô thị	ODT		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,770	0,120	0,190	0,260	2,680	0,390	0,400	0,490	0,470	0,770
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,020	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,020	0,000
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,18	Đất cơ sở tôn giáo	TON		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	48,257	6,610	15,847	3,950	4,510	1,120	0,650	4,550	7,310	3,710
2,20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,940	0,000	0,000	0,000	0,000	1,940	0,000	0,000	0,000	0,000
2,21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,020	0,000	0,220	0,020	0,080	0,560	0,240	0,460	0,260	0,180
2,22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	448,863	94,510	30,391	27,775	65,300	53,258	28,070	97,520	31,709	20,330
2,25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,040	0,000	0,010	0,000	0,010	0,000	0,020	0,000	0,000	0,000
2,26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.325,123**	**11,860**	**57,851**	**86,066**	**815,919**	**109,752**	**57,400**	**17,180**	**58,645**	**110,450**
4	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**										
5	**Đất khu kinh tế**	**KKT**										
6	**Đất đô thị**	**KDT**										

Biểu 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020
CỦA HUYỆN TÂY TRÀ (cũ)

(Kèm theo Quyết định số 2198 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Trà Thanh	Trà Khê	Trà Quân	Trà Phong	Trà Lãnh	Trà Nham	Trà Xinh	Trà Thọ	Trà Trung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**89,114**	**7,767**	**53,341**	**4,066**	**10,828**	**9,384**	**0,560**	**0,020**	**3,048**	**0,100**
1,1	Đất trồng lúa	LUA	5,032	2,292	0,779	1,961	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*0,619*	0,000	0,619	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,810	0,050	0,000	0,300	0,460	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,435	0,266	10,304	1,805	3,002	0,330	0,560	0,020	3,048	0,100
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH	19,151	0,000	19,141	0,000	0,000	0,010	0,000	0,000	0,000	0,000
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,686	5,159	23,117	0,000	7,366	9,044	0,000	0,000	0,000	0,000
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1,8	Đất làm muối	LMU	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**33,864**	**0,230**	**16,632**	**0,525**	**9,206**	**3,043**	**0,000**	**0,000**	**4,228**	**0,000**
2,1	Đất quốc phòng	CQP	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,2	Đất an ninh	CAN	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,4	Đất khu chế xuất	SKT	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,784	0,000	0,000	0,200	2,036	0,301	0,000	0,000	0,247	0,000
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,083	0,230	0,853	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	29,997	0,000	15,779	0,325	7,170	2,742	0,000	0,000	3,981	0,000
2,25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2,26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**4,917**	**0,340**	**1,289**	**0,014**	**1,711**	**0,018**	**0,000**	**0,000**	**1,545**	**0,000**

Biểu 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
CỦA HUYỆN TÂY TRÀ (cũ)

(Kèm theo Quyết định số 198 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Trà Thanh	Trà Khê	Trà Quân	Trà Phong	Trà Lãnh	Trà Nham	Trà Xinh	Trà Thọ	Trà Trung
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	NNP/PNN	**89,114**	**7,767**	**53,341**	**4,066**	**10,828**	**9,384**	**0,560**	**0,020**	**3,048**	**0,100**
1,1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,032	2,292	0,779	1,961	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*0,619*	0,000	0,619	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,810	0,050	0,000	0,300	0,460	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,435	0,266	10,304	1,805	3,002	0,330	0,560	0,020	3,048	0,100
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	19,151	0,000	19,141	0,000	0,000	0,010	0,000	0,000	0,000	0,000
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	44,686	5,159	23,117	0,000	7,366	9,044	0,000	0,000	0,000	0,000
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1,8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**
	Trong đó:											
2,1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,000									
2,2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0,000									
2,3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,000									
2,4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	0,000									
2,5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,000									
2,6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	0,000									
2,7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	0,000									
2,8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	0,000									
2,9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	0,000									
2,10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,000									

Biểu 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2020
CỦA HUYỆN TÂY TRÀ (cũ)
(Kèm theo Quyết định số 498 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Trà Thanh	Trà Khê	Trà Quân	Trà Phong	Trà Lãnh	Trà Nham	Trà Xinh	Trà Thọ	Trà Trung
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**
1,1	Đất trồng lúa	LUA	0,000									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*0,000*									
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,000									
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,000									
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,000									
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,000									
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,000									
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,000									
1,8	Đất làm muối	LMU	0,000									
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,000									
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4,917**	**0,340**	**1,289**	**0,014**	**1,711**	**0,018**	**0,000**	**0,000**	**1,545**	**0,000**
2,1	Đất quốc phòng	CQP	0,000									
2,2	Đất an ninh	CAN	0,000									
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,000									
2,4	Đất khu chế xuất	SKT	0,000									
2,5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,000									
2,6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,000									
2,7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,000									
2,8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,000									
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,917	0,340	1,289	0,014	1,711	0,018	0,000	0,000	1,545	0,000
2,10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,000									
2,11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,000									
2,12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,000									
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,000									
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,000									
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,000									
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,000									
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,000									
2,18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,000									
2,19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,000									
2,20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,000									
2,21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,000									
2,22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,000									
2,23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,000									
2,24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,000									
2,25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,000									
2,26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,000									

Phụ biểu 01

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN TÂY TRÀ (cũ)

(Kèm theo Quyết định số 598 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	Điện sinh hoạt tổ 4-7 thôn Sơn	0,033	Xã Trà Khê	(533168.28; 1681032.72) (532901.94; 1681094.18)	Quyết định 12a/QĐ-UBND ngày 28/02/2018 của UBND huyện Tây Trà về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện năm 2018	50	50					
2	Trường Tiểu học Trà Khê	0,296	Xã Trà Khê	(532703.22; 1681074.61) (532746.01; 1681086.78) (532764.78; 1681035.08) (532704.64; 1681020.04)	Quyết định số 1572a/QĐ-UBND ngày 05/12/2018 của UBND huyện Tây Trà về việc phê duyệt danh mục xây dựng di tu, sửa chữa, bảo trì, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất trường lớp học năm 2019	1.200			1.200			

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
3	Nâng cấp mở rộng tuyến đường BTXM Eo Xà lan đi thôn Sơn (nối tiếp)	0,600	Xã Trà Khê	Xã Trà Khê	QĐ số 116/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND huyện Tây Trà Về việc giao KH vốn đầu tư công năm 2019 (đợt 1) để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện	1.500		1.350	150			

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
4	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ UBND xã đi tổ 10, thôn Trà Ong, xã Trà Quân	0,630	Xã Trà Quân	(539538.30; 1683534.89) (540594.70; 1683567.65)	Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 14/8/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Tây Trà về việc điều chỉnh danh mục công trình đầu tư cơ sở hạ tầng Tiểu dự án 1, Dự án 1, Chương trình 30a kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững huyện Tây Trà. Quyết định số 491a/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của UBND huyện Tây Trà về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ UBND xã đi tổ 10, thôn Trà Ong, xã Trà Quân (Nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ cho ngân sách huyện) Quyết định số 771/QĐ-UBND ngày 05/9/2019 của UBND huyện Tây Trà về việc giao vốn từ nguồn thu ngân sách cấp tỉnh vượt dự toán HĐND tỉnh giao năm 2018 chi cho đầu tư phát triển để thực hiện các dự án mới	7.000		7.000				

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
5	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ tổ 4 đi tổ 5, thôn Trà Xuông, xã Trà Quân	0,700	Xã Trà Quân	(535889.1945;1684582.1027) (536950.6392;1684128.5122)	Tờ trình số 97/TTr-UBND ngày 30/9/2019 của UBND huyện Tây Trà về việc điều chỉnh danh mục công trình đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc tiểu dự án 1 của dự án Chương trình 30a kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	4.000	4.000					
6	Khắc phục sạt lỡ Trường trung học cơ sở Trà Phong	0,178	Xã Trà Phong	(539369.72; 1681400.23) (539381.29; 1681437.87)	Quyết định số 1181a/QĐ-UBND ngày 28/09/2017 của UBND huyện Tây Trà về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình khắc phục sạt lỡ Trường trung học cơ sở Trà Phong. Quyết định số 1250/QĐ-UBND ngày 16/10/2017 của UBND huyện Tây Trà về việc điều chỉnh danh mục công trình khởi công mới năm 2018 thuộc nguồn vốn ngân sách huyện.	1.600			1.600			

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
7	Đường Trà Na - Trà Reo - Trà Bung, xã Trà Phong	0,270	Xã Trà Phong	(538296.96; 1681212.90) (538532.84; 1681188.05) (539159.28; 1681345.47) (539424.99; 1681337.19) (540690.44; 1680906.07) (540861.10; 1680794.24)	Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 16/07/2019 của UBND huyện Tây Trà về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: ĐườngTrà Na - Trà Reo - Trà Bung, xã Trà Phong, huyện Tây Trà (Nguồn vốn thu ngân sách cấp tỉnh vượt dự toán HĐND giao năm 2018)	10.000		10.000				
8	Trùng tu di tích Cuộc khởi Trà Bồng và Miền tây Quảng Ngãi (di tích Gò Rô)	0,429	Xã Trà Phong	(539688.73; 1677948.68) (539617.69; 1677900.61)	QĐ số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2019	5.000		5.000				
9	Hệ thống nước sinh hoạt thôn Trà Reo	0,020	Xã Trà Phong	Xã Trà Phong	Danh mục khởi công mới năm 2020 Tiểu dự án 1- chương trình 135 thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	1.000	1.000					

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
10	Đường BTXM từ nhà bà Lý đến xóm Ka tét, thôn Trà Niu, xã Trà Phong	1,300	Xã Trà Phong	(537587.0000; 1678344.0000) (537228.0000; 1679214.0000)	Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 14/8/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Tây Trà về việc điều chỉnh danh mục công trình đầu tư cơ sở hạ tầng Tiểu dự án 1, Dự án 1, Chương trình 30a kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững huyện Tây Trà.	4.300	4.300					
11	Di dời, xây dựng di tích lịch sử Đồn Làng Ngãi	0,020	Xã Trà Xinh	(539466.56; 1672447.91) (539470.06; 1672430.24) (539435.70; 1672432.82) (539437.38; 1672452.82)	QĐ số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2019	250			250			
12	Di dời , xây dựng di tích lịch sử Nước Xoay	0,023	Xã Trà Thọ	(545311.26; 1675842.45) (545301.98; 1675836.69) (545305.56; 1675823.37) (545323.14; 1675830.21)	QĐ số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2019	250			250			

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
13	Đường BTXM tuyến đường từ nhà ông Thí - nhà ông Vũ, Trường mẫu giáo thôn Tây đến nhà ông Hồng, ông Thanh, ông Tàu	0,100	Xã Trà Thọ	(539652.0002; 167445.2163) (539725.4066; 1674376.7505) (540319.8186; 1673639.7130) (540409.1579; 1673683.3570) (541792.4575; 1675772.5641) (541817.1460; 1675821.8193)	Quyết định số 116/QĐ-UBND, ngày 11/3/2019 UBND huyện Tây Trà V/v giao kế hoạch vốn đầu tu công năm 2019 (đợt 1) để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện	900	810		90			
14	Di dời , xây dựng di tích lịch sử Đồn Eo Reo	0,010	Xã Trà Nham	(550015.92; 1680886.32) (550004;54; 1680878.79) (550014.26; 1680867.12) (550029.50; 1680874.03)	QĐ số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2019	250			250			
15	Nâng cấp, tuyến đường từ nhà ông Lý Thanh Tùng đến nhà ông Hồ Văn Biên đến nhà ông Hồ Văn Dớt	0,750	Xã Trà Nham	(550777.8198; 1680668.7940) (550943.3900; 1680869.6130)	Danh mục khởi công mới năm 2020 Tiểu dự án 1- chương trình 135 thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	1.000	1.000					

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
16	Tôn tạo, sửa chữa di tích lịch sử Đồn Eo Chim	0,010	Xã Trà Lãnh	(544771.50; 1682243.86) (544771.31; 1682239.65) (6544760.65; 1682253.49) (544759.89; 1682240.41)	QĐ số 1166/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2019	250			250			
17	BTXM Tuyến đường từ Ngã 3 - Tổ 3 thôn Trà Lương, xã Trà Lãnh	0,180	Xã Trà Lãnh	(544940.2669; 1681393.6927) (545095.8581; 1681525.2677) (545194.4604; 1681518.3561) (545234.4308; 1681455.8494)	QĐ số 222/QĐ - UBND ngày 18/02/2019 của UBND của UBND tỉnh Quảng Ngãi Về việc giao KH vốn đầu tư công năm 2019 (đợt 1) thuộc chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi	1.000	1.000					
18	Trường Mẫu giáo Trà Lãnh	0,265	Xã Trà Lãnh	(543734.94; 1680128.42) (543705.84; 1680114.84) (543665.15; 1680149.70) (543691.27; 1680177.43)	Quyết định số 1572a/QĐ-UBND ngày 05/12/2018 của UBND huyện Tây Trà về việc phê duyệt danh mục xây dựng di tu, sửa chữa, bảo trì, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất trường lớp học năm 2019	1,160			1,160			

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
19	BTXM tuyến đường từ ngã 3 đi tổ 1 thôn Cát (Đoạn cuối)	1,000	Xã Trà Thanh	(534994.000; 1688393.0000) (535051.000; 1688493.0000)	Danh mục khởi công mới năm 2020 thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.000		900	100			
20	Nước sinh hoạt tổ 2, tổ 5 thôn Vuông (52 hộ)	1,500	Xã Trà Thanh	(537028.4890; 1688665.2635) (537110.9901; 1688264.8044)	Danh mục khởi công mới năm 2020 Tiểu dự án 1- chương trình 135 thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	1.000	1.000					
21	BTXM nối tiếp tuyến đường từ Hồ Văn Xanh đi tổ 3 thôn Xanh	0,100	Xã Trà Trung	(548468.0000; 1674786.000) (548451.0000; 1674408.0000)	Danh mục khởi công mới năm 2020 Tiểu dự án 1- chương trình 135 thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	1.000	1.000					

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH *(ha)*	Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
22	Dự án Cụm công trình Thủy điện Tây Trà	126,390	Xã Trà Khê, Trà Quân, Trà Phong, Trà Lãnh	Tờ bản địa chính số (tỉ lệ 1/5000) xã Trà Quân; tờ bản đồ số 2,3 (tỉ lệ 1/5000) xã Trà Phong; tờ bản đồ địa chính số 2 (686533) xã Trà Khê, tờ bản đồ số 6 (689533) tờ bản đồ số 9 (686533) xã Trà Thanh; tờ bản đồ địa chính số 10 tỉ lệ 1/5000) xã Trà Phong; tờ bản địa chính số 4,6 (tỉ lệ 1/5000) xã Trà Lãnh, tờ bản đồ số 1, 4 (tỉ lệ 1/5000) xã Trà Thọ	Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 31/01/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi Quyết định chủ trương đầu tư Dự án Cụm công trình Thủy điện Tây Trà	995.890					995.890	
Tổng		**134,53**				**1.038.441,2**	**14.160,0**	**24.250,0**	**4.141,2**		**995.890,0**	

Phụ biểu 02

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2020 CỦA HUYỆN TÂY TRÀ (cũ)

(Kèm theo Quyết định số 178 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Trong đó		Địa điểm *(đến cấp xã)*	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LUA *(ha)*	Diện tích đất RPH *(ha)*			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	Tôn tạo, sửa chữa di tích lịch sử Đồn Eo Chim	0,010		0,010	Xã Trà Lãnh	(544771.50;1682243.86) (544771.31;1682239.65) (6544760.65;1682253.49) (544759.89;1682240.41)	
2	Dự án Cụm công trình Thủy điện Tây Trà	126,390	5,032	19,141	Xã Trà Khê, Trà Quân, Trà Phong, Trà Lãnh, Trà Thọ, Trà Thanh	Tờ bản địa chính số (tỉ lệ 1/5000) xã Trà Quân; tờ bản đồ số 2,3 (tỉ lệ 1/5000) xã Trà Phong; tờ bản đồ địa chính số 2 (686533) xã Trà Khê, tờ bản đồ số 6 (689533) tờ bản đồ số 9 (686533) xã Trà Thanh; tờ bản đồ địa chính số 10 tỉ lệ 1/5000) xã Trà Phong; tờ bản địa chính số 4,6 (tỉ lệ 1/5000) xã Trà Lãnh, tờ bản đồ số 1, 4 (tỉ lệ 1/5000) xã Trà Thọ	
Tổng cộng		**126,40**	**5,03**	**19,15**			